

Số: /GPMT-BQL

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường trong Khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND thành phố Hà Nội công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Enkei Việt Nam tại Văn bản số 02/CV-ENKEI ngày 23/8/2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Enkei Việt Nam”, Văn bản số 2803/CV-MT ngày 28/3/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Enkei Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường tại Tờ trình số 27 /TTr-QLTNMT ngày 05 /4/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Enkei Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô N-2 (Lô H3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/200), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Enkei Việt Nam” tại Lô N-2 và N-3 (Lô H3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/200), khu công

ng nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Enkei Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô N-2 và N-3 (Lô H3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/200), khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4312359835 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/08/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 07/12/2018; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0102359020, đăng ký lần đầu ngày 26/8/2007, đăng kí thay đổi lần thứ 6 ngày 18/12/2017 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0102359020.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế tạo và gia công các loại vành nhôm xe máy, vành nhôm ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Diện tích đất sử dụng: 38.682 m², thuê của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất hiện tại: 1.094.400 sản phẩm/năm (6.566 tấn/năm), trong đó:

Vành ô tô: 374.400 sản phẩm/năm (2.246 tấn/năm).

Vành xe máy: 720.000 sản phẩm/năm (4.320 tấn/năm).

- Công suất tối đa: 1.824.000 sản phẩm/năm (14.064 tấn/năm), trong đó:

Vành ô tô: 624.000 sản phẩm/ năm (6.864 tấn/năm).

Vành xe máy: 1.200.000 sản phẩm/năm (7.200 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm

theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Enkei Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Enkei Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà đầu tư theo yêu cầu của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4312359835, các quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 05 tháng 4 năm 2024 đến ngày 05 tháng 4 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đông Anh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; (để ph/h);
- UBND huyện Đông Anh;
- Văn phòng BQL (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH Enkei Việt Nam;
- Lưu: VT, QLTMNT.

TRƯỞNG BAN

Lê Quang Long

Phụ lục 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2024 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN) theo Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số: TLIP-UA-52 ngày 20/9/2007 và các Hợp đồng bổ sung số: TLIP-UA052-SA005 ngày 01/10/2015, số: TLIP-UA-052-SA17042017 ngày 17/04/2017 được ký giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với Công ty TNHH Enkei Việt Nam.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Lưu lượng lớn nhất: 50 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh số 1 - Nhà xưởng 2 (gần khu vực đúc vành ô tô)): được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 10,0 m vào bể tự hoại 3 ngăn số 01, thể tích 9 m³ sau đó theo đường ống PVC D 110, chiều dài 85,0 m và đường ống PVC D125, chiều dài 52,0 m vào hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 02 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh số 2 - Nhà xưởng 2 (gần khu vực đúc vành xe máy)): được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 3,0 m vào bể tự hoại 3 ngăn số 02, thể tích 9 m³ sau đó theo đường ống PVC D110, chiều dài 65,0 m và đường ống PVC D125, chiều dài 52,0 m vào hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 03 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng (giáp nhà xưởng 2)): được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 40,0 m vào bể tự hoại 3 ngăn số 03, thể tích 9 m³ sau đó theo đường ống PVC D125, chiều dài 52,0 m vào hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước

thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 04 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh số 3 - Nhà xưởng 1 (gần dây chuyền đúc)): được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 3,0 m vào bể tự hoại 3 ngăn số 04, thể tích 9 m³ sau đó theo đường ống PVC D110, chiều dài 105,0 m vào hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 05 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh nhà bảo vệ 1): được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 2,0 m vào bể tự hoại 3 ngăn số 05, thể tích 9 m³ sau đó theo đường ống PVC D110, chiều dài 93,0 m vào hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 06 (Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh nhà bảo vệ 2): được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 2,5 m vào bể tự hoại 3 ngăn số 06, thể tích 6 m³ sau đó theo đường ống PVC D110, chiều dài 31,0 m vào hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 07 (Nước thải từ khu vực nhà ăn của nhà văn phòng): được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 3,0 m vào bể tách dầu mỡ, thể tích 15 m³ sau đó theo đường ống PVC D110, chiều dài 10,0 m và đường ống PVC D125, chiều dài 52,0 m vào hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nước thải sản xuất:

* Nước thải sản xuất dây chuyền sơn số 01, lưu lượng lớn nhất 67,9 m³/ngày.đêm, cụ thể:

+ Nguồn số 08 (Nước thải sản xuất từ bể tẩy dầu, lưu lượng lớn nhất 10,2 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường mương dẫn BTCT BxH=200 mm×300 mm, chiều dài 25,0 m về bể chứa nước thải dầu số 01 (thể tích 15 m³), sau đó chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

+ Nguồn số 09 (Nước thải sản xuất từ bể cromat hóa, lưu lượng lớn nhất 3,5 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường mương dẫn BTCT BxH=300 mm×300 mm, chiều dài 50,0 m về bể chứa nước thải crom số 01 (thể tích 7 m³), sau đó chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

+ Nguồn số 10 (Nước thải sản xuất công đoạn tiền xử lý sơn dây chuyền sơn số 01 (Nước thải từ bể nước nóng, bể rửa RO, bể rửa axit, bể rửa DI), lưu lượng lớn nhất 54,2 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường mương dẫn BTCT BxH=300 mm×300 mm, chiều dài 53,0 m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

+ Nguồn số 11 (Nước thải từ buồng sơn nước số 01, lưu lượng lớn nhất 80 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường mương dẫn BTCT B×H= 300 mm×300 mm, chiều dài 16,0 m về bể lắng cặn sơn số 01 (thể tích bể 164 m³), sau đó tuần hoàn và tái sử dụng hàng ngày.

Định kỳ 01 lần/năm, nhà máy dừng sản xuất và tiến hành vệ sinh bể lắng cặn sơn: nước thải bể lắng cặn sơn số 01 được thu gom bằng đường ống D76, chiều dài 12,0 m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

* Nước thải sản xuất dây chuyền sơn số 02, lưu lượng lớn nhất 67,9 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 12 (Nước thải sản xuất từ bể tẩy dầu, lưu lượng lớn nhất 10,2 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường mương dẫn BTCT (BxH=200mm×300 mm, chiều dài 39,0 m) về bể chứa nước thải dầu số 02 (thể tích 10 m³) sau đó chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

+ Nguồn số 13 (Nước thải sản xuất từ bể cromat hóa, lưu lượng lớn nhất 3,5 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường mương dẫn BTCT (BxH=300 mm×300 mm, chiều dài 62,0 m) về bể chứa nước thải crom số 02 (thể tích 5 m³), sau đó chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

+ Nguồn số 14 (Nước thải sản xuất công đoạn tiền xử lý sơn dây chuyền sơn số 02 (nước thải từ bể nước nóng, bể rửa RO, bể rửa axit, bể rửa DI), lưu lượng lớn nhất 54,2 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường mương dẫn BTCT (BxH=300mm×300mm, chiều dài 65,0 m) về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

+ Nguồn số 15 (Nước thải từ buồng sơn nước số 02, lưu lượng lớn nhất 80 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng mương dẫn BTCT (B×H=300 mm×300 mm, chiều dài 6,0 m) về bể lắng cặn sơn số 02 (thể tích bể 164 m³) sau đó tuần hoàn và tái sử dụng hàng ngày.

Định kỳ 01 lần/năm, nhà máy dừng sản xuất và tiến hành vệ sinh bể lắng cặn sơn như sau: nước thải bể lắng cặn sơn số 02 được thu gom bằng đường ống D76, chiều dài 21,0 m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 2 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

- Nước thải từ 02 nồi hơi:

+ Nguồn số 16 (Nước xả cặn đáy của nồi hơi A, nồi hơi B, lưu lượng lớn nhất 0,5 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường mương dẫn BTCT B×H=200 mm×200 mm, chiều dài 12,0 m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

- Nước thải từ Hệ thống xử lý nước cấp:

* Nước thải từ Hệ thống xử lý nước cấp số 01:

+ Nguồn số 17 (Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp số 01, lưu lượng lớn nhất 14,0 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường ống D76, chiều dài 6,0 m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

+ Nguồn số 18 (Nước thải sau lọc của hệ thống xử lý nước cấp số 01 lưu lượng lớn nhất 20 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường ống D76, chiều dài 7,5m về bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100

m³/ngày.đêm).

* Nước thải từ Hệ thống xử lý nước cấp số 02:

+ Nguồn số 19 (Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp số 02, lưu lượng lớn nhất 10,5 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường ống D76, chiều dài 6,3 m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

+ Nguồn số 20 (Nước thải sau lọc của hệ thống xử lý nước cấp số 02, lưu lượng lớn nhất 20 m³/ngày.đêm): được thu gom bằng đường ống D76 mm, chiều dài 4,8 m về bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày.đêm).

- Nước từ quá trình làm mát tại lò gia nhiệt và các dây chuyền đúc:

+ Nguồn số 21 (Nước làm mát tại lò gia nhiệt sản xuất vành xe máy): được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 năm/1 lần cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 22 (Nước làm mát tại lò gia nhiệt sản xuất vành ô tô): được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 năm/1 lần cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 23 (Nước làm mát tại dây chuyền đúc vành ô tô số 01): được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 năm/1 lần cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 24 (Nước làm mát tại dây chuyền đúc vành ô tô số 02): được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 năm/1 lần cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 25 (Nước làm mát dây chuyền đúc vành xe máy): được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 năm/1 lần cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

- Nguồn số 08, 09, 10, 11 (định kỳ 1 năm/lần), 16, 17 sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày.đêm) và nguồn số 18 chảy về bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 01 (thể tích 4 m³), sau đó theo đường ống DN 76, chiều dài 172m về hố thu gom (kích thước 1,0 m x 0,8 m x 2,5 m), cuối cùng theo đường ống DN 125, chiều dài 24m về hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 12,13,14, 15 (định kỳ 1 năm/1 lần), 19 sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày.đêm) và nguồn số 20 chảy về bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 02 (thể tích 4 m³),

sau đó theo đường ống DN 76, chiều dài 172m về hố thu gom (kích thước 1,0 m x 0,8 m x 2,5 m), cuối cùng theo đường ống DN 125, chiều dài 24 m về hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước thải sản xuất sau xử lý của 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất được thu gom vào hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long qua 01 điểm đầu nối.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3° là $X(m) = 2335432$; $Y(m) = 579971$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hố ga chung đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Thăng Long.

+ Nước thải từ khu nhà ăn → Lưới chắn rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn lắng → Hố ga chung đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: 06 bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 51 m³, gồm 05 bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 9 m³ (khu vực nhà vệ sinh số 1, 2 của nhà xưởng 2, khu vực nhà văn phòng, khu vực nhà vệ sinh số 3 của nhà xưởng 1, khu vực nhà vệ sinh nhà bảo vệ 1), 01 bể tự hoại 6 m³ (khu vực nhà vệ sinh nhà bảo vệ 2).

- Số lượng vị trí của bể tách mỡ: 01 bể tách mỡ có thể tích 15 m³ tại khu vực nhà ăn của nhà văn phòng.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải nước thải sản xuất: 02 hệ thống

- Hệ thống số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các bể tiền xử lý bề mặt trước khi som (từ bể chứa nước thải dầu, nước thải crom, nước thải công đoạn tiền xử lý sơn, nước rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp số 01) → Bể điều hòa (01 bể, thể tích 80 m³) → Bể xử lý hóa lý (01 bể, thể tích 3,2 m³, trong đó: ngăn keo tụ, thể tích 1,2 m³, ngăn điều chỉnh pH, thể tích 1,2 m³, ngăn tạo bông, thể tích 0,8 m³) → Bể lắng (01 bể, thể tích 40 m³) → Bể chứa trung gian (01 bể, thể tích 4,0 m³) → Thiết bị lọc than hoạt tính (01 thiết bị, thể tích 0,65 m³) → Bể điều chỉnh pH (01 bể, thể tích 1,53 m³) → Bể chứa nước sau xử lý (01 bể, thể tích 4 m³) → Hố thu gom (kích thước 1,0 m x 0,8 m x 2,5 m) → Hố ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ 20%, Poly Aluminum Chloride (PAC) 10%, Ca(OH)₂ 5% , Polymer 0,05% (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy

định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

- Hệ thống số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ bể chứa nước thải dầu, nước thải crom, nước thải công đoạn tiền xử lý sơn, nước rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp số 02) → Bể điều hòa (01 bể, thể tích 40 m³) → Bể xử lý hóa lý (01 bể, thể tích 5,5 m³, trong đó: ngăn keo tụ thể tích 2 m³, ngăn trung hòa thể tích 2 m³, ngăn tạo bông thể tích 1,5 m³) → Bể lắng (01 bể, thể tích 16 m³) → Bể chứa trung gian (01 bể, thể tích 2,0 m³) → Thiết bị lọc than hoạt tính (01 thiết bị, thể tích 0,65 m³) → Bể chứa nước sau xử lý (01 bể, thể tích 4 m³) → Hồ thu gom (kích thước 1,0 m x 0,8 m x 2,5 m) → Hồ ga chung (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,5 m) → Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ 20%, Poly Aluminum Chloride (PAC) 10%, Ca(OH)₂ 5% , Polymer 0,05% (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long)

1.2.3. Hệ thống tách bụi, khí thải buồng sơn nước: 02 hệ thống

- Buồng sơn nước số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải tại buồng sơn nước số 01 → Bể lắng cặn số 01 (sử dụng phương pháp tuyển nổi) → Tuần hoàn, tái sử dụng.

+ Thể tích bể lắng cặn số 01: 164 m³, dung tích phần nước chứa tại bể 80 m³.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất tách cặn sơn PV 1207, Chất phân tán PC 641A, Chất keo tụ PC 641F.

+ Tần suất thay nước bể lắng cặn: 01 lần/năm, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 để xử lý.

+ Tần suất nạo vét cặn tại bể gom (bể lắng cặn): 01 lần/năm.

- Buồng sơn nước số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải tại buồng sơn nước số 02 → Bể lắng cặn số 02 (sử dụng phương pháp tuyển nổi) → Tuần hoàn, tái sử dụng.

+ Thể tích bể lắng cặn số 02: 164 m³; dung tích phần nước chứa tại bể 80 m³;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất tách cặn sơn và phân tán Bio Booster Wrf 850, Chất trợ keo Kleeroid 550 Nn và Kleeroid 510 Bsl.

- Tần suất thay nước bể lắng: 01 lần/năm, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 để xử lý.

- Tần suất nạo vét cặn tại bể lắng cặn: 01 lần/năm.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:

- Tóm tắt quy trình vận hành:

Nước làm mát lò gia nhiệt và các dây chuyền đúc: Nước làm mát → Tháp giải nhiệt nước → Bể chứa → Tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 01 năm/1 lần cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn.

- Số lượng tháp giải nhiệt:

- + 01 tháp giải nhiệt làm mát lò gia nhiệt sản xuất vành xe máy công suất 160 RT.
- + 01 tháp giải nhiệt làm mát lò gia nhiệt sản xuất vành ô tô công suất 50 RT.
- + 02 tháp giải nhiệt làm mát dây chuyền đúc vành ô tô công suất 80 RT và 130 RT.
- + 01 tháp giải nhiệt làm mát dây chuyền đúc vành xe máy công suất 80 RT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 bể sự cố thể tích 90 m³ thu nước sự cố từ bể lắng cặn sơn số 01 và bể lắng cặn sơn số 02.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và thực hiện bảo dưỡng định kỳ, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long, dừng hoạt động xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN và thông báo ngay đến Công ty TNHH KCN Thăng Long; tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của KCN Thăng Long; ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện chuyển giao, xử lý trong trường hợp sự cố kéo dài, các bể xử lý không đủ năng lực lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và điểm c, khoản 2, Điều 42 luật BVMT năm 2020.

- Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 và hệ thống tách bụi, khí thải tại buồng sơn nước số 01 đã được xác nhận hoàn thành tại Văn bản số 4784/STNMT-CCBVMТ ngày 27/5/2016 của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng cấp hệ thống sản xuất Công ty TNHH Enkei Việt Nam”.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 và hệ thống tách bụi, khí thải tại buồng sơn nước số 02 đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo văn bản số 610/CCBVMТ-KSON ngày 03/10/2022 của Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội về việc ý kiến đối với quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án “Nâng cấp sản xuất vành xe Công ty TNHH Enkei Việt Nam”, kết quả vận hành thử nghiệm đã được đánh giá trong hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long; chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, nguồn lực, thiết bị, hóa chất,...để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải; Có sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2024 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

1.1. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt cán sản xuất vành xe máy.

- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt cán sản xuất vành ô tô.

- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực buồng phun sơn nước dây chuyền sơn số 01.

- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực buồng phun sơn nước dây chuyền sơn số 02.

1.2. Các nguồn phát sinh không có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 05: Khí thải từ nồi hơi A.

- Nguồn số 06: Khí thải từ nồi hơi B.

- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (Công ty thực hiện thuê máy phát điện khi có sự cố mất điện).

1.3. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý khí thải nhưng không có dòng thải (do tuần hoàn tái sử dụng)

- Nguồn số 08: Phát sinh từ khu vực buồng phun sơn tĩnh điện dây chuyền sơn số 01.

- Nguồn số 09: Phát sinh từ khu vực buồng phun sơn tĩnh điện dây chuyền sơn số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 (OK01) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, tọa độ xả thải: X (m) = 2335469, Y (m) = 580032.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 (OK02) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, tọa độ xả thải: X (m) = 2335467, Y (m) = 580061.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 (OK03) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, tọa độ xả thải: X (m) = 2335535, Y (m) = 579998.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí số 04 (OK04) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04, tọa độ xả thải: X (m) = 2335544, Y (m) = 580002.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí số 05 (OK5) từ nguồn số 05, tọa độ xả thải: X (m) = 2335538, Y (m) = 579972.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí số 06 (OK6) từ nguồn số 06, tọa độ xả thải: X (m) = 2335536, Y (m) = 579976.

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thoát khí số 07 (OK7) từ nguồn số 07, tọa độ xả thải: X (m) = 2335559, Y (m) = 580027.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Enkei Việt Nam tại Lô N-2 và N-3, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở)

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.720 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 01, 02)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/ lần	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	350 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
5	Ni tơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		
II	Dòng khí thải có lưu lượng lớn hơn 20.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 03, 04)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/ lần	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		

3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720 ⁽¹⁾	06 tháng/ lần
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ⁽²⁾	
5	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400 ⁽²⁾	
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400 ⁽²⁾	
7	n-butanol	mg/Nm ³	360 ⁽²⁾	
8	Metylaxetat	mg/Nm ³	610 ⁽²⁾	
9	Naphtalen	mg/Nm ³	150 ⁽²⁾	
10	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾	
11	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	
12	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾	

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT:

Áp dụng hệ số $K_p = 0,9$ đối với dòng khí thải có lưu lượng trên 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03,04). Hệ số $K_p = 1,0$ đối các dòng thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01, 02).

Áp dụng hệ số $K_v = 0,7$ đối với các thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit (SO₂). Hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số: Cacbon oxit (CO); Nitơ oxit (NO_x).

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(3): Tần suất quan trắc được thực hiện theo đề nghị, cam kết của Chủ cơ sở.

- Dòng khí thải số 05 và 06 (phát sinh từ nồi hơi A, nồi hơi B: sử dụng nhiên liệu CNG) và dòng khí thải số 07 (phát sinh từ máy phát điện dự phòng: sử dụng nhiên liệu dầu DO) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu CNG và dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom bởi 09 chụp hút (trong đó: 04 chụp hút kích thước (0,6 m x 0,6 m x 1,0 m); 02 chụp hút kích thước (0,6 m x 0,6 m x 0,8 m); 03 chụp hút kích thước (1,5 m x 2,0 m x 1,5 m)) → đường ống dẫn khí (D200 mm, chiều dài 18,0 m; D500 mm, chiều dài 6,0 m và D600 mm, chiều dài 80 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01.

- Nguồn số 02: được thu gom bởi 06 chụp hút (trong đó: 04 chụp hút kích thước (1,5 m x 1,0 m x 0,6 m); 02 chụp hút kích thước (2,0 m x 1,88 m x 1,0 m) → đường

ống dẫn khí (D600 mm, chiều dài 42 m)) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02.

- Nguồn số 03: được thu gom bởi 04 chụp hút kích thước (0,3 m x 0,3 m x 0,3 m) → đường ống dẫn khí (D500 mm, chiều dài 6,2 m; D520 mm, chiều dài 1,2 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03.

- Nguồn số 04: Được thu gom bởi 04 chụp hút kích thước (0,3 m x 0,3 m x 0,3 m) → đường ống dẫn khí (D500 mm, chiều dài 6,2 m; D520 mm, chiều dài 1,2 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 04.

- Nguồn số 05: Được thu gom vào ống thoát khí đường kính D500, chiều cao 15,0 m.

- Nguồn số 06: Được thu gom vào ống thoát khí đường kính D600, chiều cao 15,0 m.

- Nguồn số 07: Được thu gom vào ống thoát khí đường kính D200, chiều cao 3,0 m.

- Nguồn số 08: Bụi từ buồng phun sơn tĩnh điện số 01 → đường ống dẫn khí (D375 mm, chiều dài 8,6 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 8 → tái sử dụng.

- Nguồn số 09: Bụi từ buồng phun sơn tĩnh điện số 02 → đường ống dẫn khí (D375 mm, chiều dài 9,2 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 9 → tái sử dụng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành xe máy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi túi vải (96 túi lọc) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK1) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.720 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút, quạt hút → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Thiết bị lọc bụi túi vải (104 túi lọc) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 19.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực buồng sơn nước số 01, 02:

- Số lượng: 02 Hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Màn nước → Quạt hút tổng → Ống thoát khí (OK3, OK4) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 23.400 m³/giờ/Hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn tĩnh điện số 01, 02:

- Số lượng: 02 Hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi sợi tổng hợp (07 bộ lọc) → Bụi được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn phun sơn bột.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc bụi polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống đèn cảnh báo;

- Hệ thống thiết bị dự phòng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và điểm c, khoản 2, Điều 42 luật BVMT năm 2020.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành xe máy, Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại buồng sơn nước số 01, Thiết bị lọc bụi buồng phun sơn tĩnh điện (sơn bột) dây chuyền sơn số 01 đã được xác nhận hoàn thành tại Văn bản số 4784/STNMT-CCBVMT ngày 27/5/2016 của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng cấp hệ thống

sản xuất Công ty TNHH Enkei Việt Nam”.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô và Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại buồng sơn nước số 02, Thiết bị lọc bụi buồng phun sơn tĩnh điện (sơn bột) dây chuyền sơn số 02 đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo văn bản số 610/CCBVMT-KSON ngày 03/10/2022 của Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội về việc ý kiến đối với quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án “Nâng cấp sản xuất vành xe Công ty TNHH Enkei Việt Nam”, kết quả vận hành thử nghiệm đã được đánh giá trong hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ nồi hơi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu CNG và dầu DO sử dụng cho các thiết bị này phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2024 của
Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực khoan, ren.
- Nguồn số 2: Khu vực gia công CNC.
- Nguồn số 3: Khu vực công đoạn sơn và sấy dây chuyền sơn số 01.
- Nguồn số 4: Khu vực công đoạn sơn và sấy dây chuyền sơn số 02.
- Nguồn số 5: Khu vực công đoạn đúc, cắt vành xe máy.
- Nguồn số 6: Khu vực công đoạn đúc, cắt vành ô tô.
- Nguồn số 7: Khu vực lò nung nhôm và gia nhiệt sản xuất vành xe máy.
- Nguồn số 8: Khu vực lò nung nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô.
- Nguồn số 9: Khu vực máy bơm tại khu vực hệ thống xử lý nước số 01.
- Nguồn số 10: Khu vực máy bơm tại khu vực hệ thống xử lý nước số 02.
- Nguồn số 11: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng (Cơ sở thuê máy phát điện bên ngoài, nếu có sự cố mất điện).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: tọa độ X(m) = 2335545, Y(m) = 580056.
- Nguồn số 2: tọa độ X(m) = 2335523, Y(m) = 580078.
- Nguồn số 3: tọa độ X(m) = 2335530, Y(m) = 580.007.
- Nguồn số 4: tọa độ X(m) = 2335475, Y(m) = 579973.
- Nguồn số 5: tọa độ X(m) = 2335485, Y(m) = 580035.
- Nguồn số 6: tọa độ X(m) = 2335519, Y(m) = 580048.
- Nguồn số 7: tọa độ X(m) = 2335476, Y(m) = 580023.
- Nguồn số 8: tọa độ X(m) = 2335464, Y(m) = 580060.
- Nguồn số 9: tọa độ X(m) = 2335566, Y(m) = 579992.
- Nguồn số 10: tọa độ X(m) = 2335508, Y(m) = 579942.
- Nguồn số 11: tọa độ X(m) = 2335559, Y(m) = 580027.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2024 của
Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	40.240
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	120.000
3	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	60.000
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	15.000
5	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	350.000
6	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài,...)	07 03 08	15.000
7	Dung môi tẩy sơn hoặc vec ni thải	08 01 05	5.000
8	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp,..)	07 03 10	100
9	Bụi thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 08	500
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
	Tổng		605.840

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cát đúc	266.340
2	Xi nhôm	1.673.088
3	Bùn bể mỡ, bể phốt	1.769.664
4	Thùng phuy sắt	96.720
5	Sắt phế liệu	67.092
6	Nhựa phế liệu	69.888
7	Bìa carton và giấy vụn	25.944
8	Gỗ, pallet	49.632
9	Vụn nhôm lẫn sắt	27.480
10	Gang lõi	34.032
11	Cặn thải bể chứa nước làm mát	2.850
Tổng		4.082.850

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 42,84 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:.

- 05 thùng chứa dung tích 1.000 lít/thùng; 12 thùng chứa dung tích 500 lít/thùng; 20 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng.

- Bể chứa nước thải lẫn dầu 4 m³, vật liệu bê tông cốt thép, xây ngầm.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che kín, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như thùng phuy cát 200 lít, bình xịt chữa cháy xách tay,... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. (Chuyển giao cho Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và Môi trường Việt Nam theo hợp đồng số 08/ENKEI-MTVN/2016 ngày 23/11/2016).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 02 thùng chứa dung tích 1.000 lít/thùng; 05 thùng chứa dung tích 500 lít/thùng; 10 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu giữ (02 kho):

- Kho chứa xỉ nhôm diện tích 80m².
- Kho chứa phế liệu diện tích 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa khóa, có biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. (Chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Việt Xuân Mới theo hợp đồng 01/070223/HĐKD/VXM-ENKEIVN).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 10 thùng chứa có nắp đậy dung tích 200 lít/thùng; 02 thùng chứa có nắp đậy dung tích 1.000 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa khóa, có biển báo đầy đủ.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. (Chuyển giao Công ty Cổ phần môi trường đô thị Đông Anh theo hợp đồng số 01/EKV-MTĐA ngày 02/01/2021, Công ty TNHH một thành viên môi trường đô thị Hà Nội – Chi nhánh Cầu Diễn theo hợp đồng số 2021/01004 ngày 05/01/2021).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Chương X Luật Bảo vệ môi trường, Chương IX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với đặc điểm hiện trạng của cơ sở. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 4 năm 2024 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Dự án “Nâng cấp sản xuất vành xe Công ty TNHH Enkei Việt Nam” của Công ty TNHH Enkei Việt Nam tại Lô N-2, KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt thêm có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BVMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Bụi, khí thải từ 02 nồi hơi sử dụng nhiên liệu CNG và máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu CNG và dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thực hiện đấu nối và xử lý nước thải đạt yêu cầu chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không

thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.